

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA SƠN LA**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ỨNG DỤNG KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**

M C L C

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KẾ TÍNH TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ẨM ĐỐC KẾ TÍNH TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 24

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Mía Ng S n La (“Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Mía Ng S n La là Công ty Cổ phần được thành lập theo Quyết định số 2761/Q - UBND ngày 26 tháng 11 năm 2007 của UBND tỉnh Sơn La. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 24.03.000172 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp ngày 20/02/2008, thay đổi nội dung ngày 02/12/2009.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 34, thị trấn Hát Lót, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Phạm Ngọc Thao	Chủ tịch
	Ông Trần Văn Thành	Phó Chủ tịch
	Ông Nguyễn Anh Tú	Thành viên
	Bà Trần Thị Thái	Thành viên
	Ông C Trí Dũng	Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã đi vào hành Công ty trong năm và ngày lập Báo cáo này gồm:

<b>Ban Giám đốc</b>	Ông Trần Văn Thành	Tổng Giám đốc
	Ông Lê Quang Nh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Văn S	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Xuân Phúc	Phó Tổng Giám đốc

**CÁC KINH SỰ SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Theo nội dung của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thể hiện chi tiết hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**

Tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cùng với kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày trên Báo cáo tài chính trang 05 kèm theo.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Hãng Kiểm toán Moore Stephens International Limited.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính công nhận kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc có yêu cầu như sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Xác định các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu nào được thuyết minh trong Báo cáo tài chính hay chưa;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở ghi nhận hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sứt mẻ liên tục;
- Thiệt hại, thiếu hụt và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm về nội dung số liệu kế toán được ghi chép một cách phù hợp phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty bất kể thời điểm nào và nội dung Báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về độ an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thể hiện các biện pháp thích hợp ngăn ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

---

**Trần Văn Thành**

**Trưởng ban Giám đốc**

Sơn La, ngày 01 tháng 3 năm 2012

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

V Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La**

Chúng tôi là kiểm toán Báo cáo tài chính gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày lập ngày 01/03/2012 của Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La (“Công ty”) trình bày tại trang 05 đến trang 24 kèm theo.

Vì lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### C s ý ki n

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện có sự bám sát nguyên tắc lập kế hoạch Báo cáo tài chính không còn chừa lại các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thủ tục kiểm tra thích hợp, các bằng chứng xác minh nhận được thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Check toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán áp dụng, các tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc về những cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những kết luận phù hợp làm cơ sở cho ý kiến của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, phù hợp với Chuẩn mực, Check toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

### L u ý

Khoản vay dài hạn ngày 17 tháng 5 năm 2010 đã có giấy chuyển nhượng Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La sang theo đối tượng Công ty Mua bán và Tài sản tài chính của Doanh nghiệp - Báo cáo Tài chính. Thời điểm 31/12/2011, số liệu chi phí lãi vay trước chuyển nhượng và lãi vay sau khi chuyển nhượng Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La đang ghi nhận phải trả lãi là 10.924.068.443 đồng chưa có quy định chính thức về Công ty Mua bán và Tài sản tài chính của doanh nghiệp.

---

**Nguyễn Quốc Dũng**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Chức vụ Kiểm toán viên số 1382/KTV  
Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM**  
**Thành viên Hãng Kiểm toán Moore Stephens International Limited.**  
Hà Nội, ngày 01 tháng 3 năm 2012

---

**Phan Thanh Nam**  
**Kiểm toán viên**  
Chức vụ Kiểm toán viên số 1009/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI TOÁN**  
 Tính ngày 31 tháng 12 năm 2011

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>TM</b>	<b>31/12/2011 VND</b>	<b>01/01/2011 VND</b>
<b>A - TÀI SẢN NG NH N</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>176.296.162.193</b>	<b>119.205.339.235</b>
<b>I- Tài sản và các khoản nợ ngắn hạn</b>	<b>110</b>		<b>6.763.949.965</b>	<b>2.227.212.477</b>
1. Tài sản	111	5.1	6.763.949.965	2.227.212.477
<b>II- Các khoản nợ tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>3.000.000.000</b>	<b>11.000.000.000</b>
1. Nợ ngắn hạn	121	5.2	3.000.000.000	11.000.000.000
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>74.962.200.427</b>	<b>44.874.304.668</b>
1. Phải thu khách hàng	131		2.683.510.000	382.363.012
2. Trả trước cho người bán	132		7.152.679.713	12.165.252.541
5. Các khoản phải thu khác	135	5.3	67.163.669.607	34.364.348.008
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2.037.658.893)	(2.037.658.893)
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>75.796.296.706</b>	<b>45.100.426.899</b>
1. Hàng tồn kho	141	5.4	75.796.296.706	45.100.426.899
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>15.773.715.095</b>	<b>16.003.395.191</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	10.228.719.697	13.588.433.116
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	5.6	4.270.020.372	56.919.575
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.7	1.274.975.026	2.358.042.500
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>71.503.747.800</b>	<b>48.743.673.003</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>68.255.967.838</b>	<b>45.689.423.003</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	61.659.318.208	42.403.574.217
- Nguyên giá	222		118.149.950.454	85.877.338.966
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(56.490.632.246)	(43.473.764.749)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	3.001.911.496	3.001.911.496
- Nguyên giá	228		3.111.257.069	3.111.257.069
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(109.345.573)	(109.345.573)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.10	3.594.738.134	283.937.290
<b>III. Bât động sản</b>	<b>240</b>		-	-
<b>IV. Các khoản nợ tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>3.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>
3. Nợ dài hạn khác	258	5.11	3.000.000.000	3.000.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>247.779.962</b>	<b>54.250.000</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	247.779.962	54.250.000
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>247.799.909.993</b>	<b>167.949.012.238</b>

**B NG CÂN IK TOÁN (Ti p theo)**  
 T i ngày 31 tháng 12 n m 2011

NGU N V N	Mã s	TM	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
<b>A- N PH ITR</b> (300 = 310+330)	<b>300</b>		<b>148.187.368.091</b>	<b>88.970.383.397</b>
<b>I- N ng nh n</b>	<b>310</b>		<b>130.609.636.839</b>	<b>88.752.310.397</b>
1. Vay và n ng nh n	311	5.13	12.000.000.000	29.124.909.282
2. Ph i tr ng i bán	312		51.702.568.528	18.017.088.894
3. Ng i mua tr ti n tr c	313		35.853.249.217	12.751.373.465
4. Thu và các kho n ph i n p Nhà n c	314	5.14	10.200.066.565	8.104.186.626
5. Ph i tr ng ilao ng	315		244.320.000	2.213.032.996
6. Chi phí ph i tr	316	5.15	15.420.664.650	14.153.124.522
9. Các kho n ph i tr , ph i n p ng nh n khác	319	5.16	2.344.658.978	4.304.770.577
11. Qu khen th ng phúc l i	321		2.844.108.901	83.824.035
<b>II- N dài h n</b>	<b>330</b>		<b>17.577.731.252</b>	<b>218.073.000</b>
4. Vay và n dài h n	334	5.17	17.086.315.664	-
6. D phòng tr c p m t vi c làm	336		491.415.588	218.073.000
<b>B- V NCH S H U</b> (400 = 410+430)	<b>400</b>		<b>99.612.541.903</b>	<b>78.978.628.841</b>
<b>I- V n ch s h u</b>	<b>410</b>	5.18	<b>99.612.541.903</b>	<b>78.978.628.841</b>
1. V n ut c ach s h u	411		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Th ng đ v n c ph n	412		3.998.638.028	3.998.638.028
7. Qu ut phát tri n	417		7.369.502.627	3.890.817.762
8. Qu d phòng tài chính	418		3.684.751.314	1.945.408.881
10. L i nhu n sau thu ch a phân ph i	420		34.559.649.934	19.143.764.170
<b>II- Ngu n kinh phí và qu khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>C - L ÍCH C ÔNG THI U S</b>	<b>439</b>			
<b>T NG C NG NGU N V N</b> (440 = 300+400 + 439)	<b>440</b>		<b>247.799.909.994</b>	<b>167.949.012.238</b>

**CÁC CH TIÊU NGOÀI B NG CÂN IK TOÁN**

Ch tiêu	TM	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
4 N khó òi ã x lý		10.807.465.217	10.807.465.217

S n La, ngày 01 tháng 03 n m 2012

Ng i l p

K toán tr ng

T ng Giám c

Nguy n Th Kh ng

Nguy n V n D ch

Tr n V n Thành

**BÁO CÁO K T QU HO T NG KINH DOANH**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

<b>CH TIÊU</b>	<b>Mã s</b>	<b>TM</b>	<b>N m 2011 VND</b>	<b>N m 2010 VND</b>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.19	365.324.399.483	192.113.154.986
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.20	70.300.000	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		365.254.099.483	192.113.154.986
4. Giá trị hàng bán	11	5.21	300.317.661.827	139.559.251.350
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)</b>	<b>20</b>		<b>64.936.437.656</b>	<b>52.553.903.636</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.22	2.279.465.888	5.177.208.007
7. Chi phí tài chính	22	5.23	843.988.679	2.134.803.137
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>843.988.679</i>	<i>2.134.803.137</i>
8. Chi phí bán hàng	24	5.24	7.685.427.734	9.135.491.809
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.25	16.523.581.951	12.595.857.789
<b>10. Lợi nhuận trước thuế kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}</b>	<b>30</b>		<b>42.162.905.180</b>	<b>33.864.958.908</b>
11. Thu nhập khác	31	5.26	26.873.891	277.272.727
12. Chi phí khác	32	5.26	1	293.445.149
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)</b>	<b>40</b>		<b>26.873.890</b>	<b>-16.172.422</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)</b>	<b>50</b>		<b>42.189.779.070</b>	<b>33.848.786.486</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.27	7.477.181.142	8.462.196.622
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>34.712.597.928</b>	<b>25.386.589.864</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.28	<b>6.943</b>	<b>5.077</b>

S n La, ngày 01 tháng 03 năm 2012

Ng il p

K toán tr ng

T ng Giám c

Nguy n Th Kh ng

Nguy n V n D ch

Tr n V n Thành



**BÁO CÁO L U CHUY N TI N T**  
 (theo ph ng pháp giá trị p)  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

CH TIÊU	Mã s	TM	N m 2011 VND	N m 2010 VND
1	2	3	4	5
<b>I. L u chuy n ti n t ho t ng kinh doanh</b>				
1. <i>L i nhu n tr c thu</i>	<b>01</b>		<b>42.189.779.070</b>	<b>33.848.786.486</b>
2. <i>i u ch nh cho các kho n</i>				
- Kh u hao tài s n c nh	02		13.016.867.497	19.724.456.143
- Lãi, l t ho t ng u t	05		(2.279.465.888)	(5.177.208.007)
- Chi phí lãi vay	06		843.988.679	2.134.803.137
3. <i>L i nhu n t ho t ng kinh doanh tr c thay i v n l u ng</i>	<b>08</b>		<b>53.771.169.358</b>	<b>50.530.837.759</b>
- T ng, gi m các kho n ph i thu	09		(33.217.929.083)	(32.478.315.319)
- T ng, gi m hàng t n kho	10		(30.695.869.807)	(31.734.441.085)
- T ng, gi m các kho n ph i tr	11		59.674.527.261	7.232.260.974
- T ng, gi m chi phí tr c	12		3.166.183.457	(9.338.569.141)
- T i n lãi vay ã tr	13		(839.038.679)	(556.633.280)
- Thu thu nh p doanh nghi p ã n p	14		(4.834.737.535)	(2.884.871.898)
<i>L u chuy n ti n thu n t ho t ng kinh</i>	<b>20</b>		<b>47.024.304.972</b>	<b>(19.229.731.990)</b>
<b>II. L u chuy n ti n t ho t ng u t</b>				
1. T i n chi mua s m, xây d ng TSC	21		(36.128.439.754)	(2.935.140.300)
2. T i n thu t thanh lý, nh ng bán TSC	22			277.272.727
3. T i n chi cho vay, mua các công c n c a	23		(146.600.000.000)	(20.490.000.000)
4. T i n thu h i cho vay, bán l i các công c n	24		154.600.000.000	9.490.000.000
7. T i n thu lãi cho vay, c t c và l i nhu n	27		2.279.465.888	5.177.208.007
<i>L u chuy n ti n thu n t ho t ng u</i>	<b>30</b>		<b>(25.848.973.866)</b>	<b>(8.480.659.566)</b>
<b>III. L u chuy n ti n t ho t ng tài chính</b>				
3. T i n vay ng n h n, dài h n nh n c	33		27.086.315.664	43.862.677.327
4. T i n chi tr n g c vay	34		(33.724.909.282)	(14.737.768.045)
6. C t c, l i nhu n ã tr cho ch s h u	36		(10.000.000.000)	(1.000.000.000)
<i>L u chuy n ti n thu n t ho t ng tài</i>	<b>40</b>		<b>(16.638.593.618)</b>	<b>28.124.909.282</b>
<b>L u chuy n ti n thu n trong k (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>4.536.737.488</b>	<b>414.517.726</b>
<b>T i n và t ng ng t i n u k</b>	<b>60</b>		<b>2.227.212.477</b>	<b>1.812.694.751</b>
<b>T i n và t ng ng t i n cu i k (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>6.763.949.965</b>	<b>2.227.212.477</b>

S n La, ngày 01 tháng 03 năm 2012

Ng il p

K toán tr ng

T ng Giám c

Nguy n Th Kh ng

Nguy n V n D ch

Tr n V n Thành

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**1.1. Hình thức hoạt động**

Công ty Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 24.03.000172, đăng ký lần đầu ngày 20/02/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp, thay đổi lần thứ nhất ngày 02/12/2009. Vốn đầu tư là 50.000.000.000 đồng

Số lượng:

<u>Công</u>	<u>Số vốn</u>	<u>31/12/2010 (VND)</u>	<u>Tỉ lệ %</u>
Công ty Mua Bán và Tài sản không cả Doanh nghiệp	2.934.000	29.340.000.000	58,68 %
Công ty TNHH Thái Liên	750.000	7.500.000.000	15,00 %
Bà Trần Thị Thái	750.000	7.500.000.000	15,00 %
Cán bộ công nhân viên và công tác khác	566.000	5.660.000.000	11,32 %
<b>Tổng</b>	<b>5.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>	

Địa chỉ đăng ký: Km 34, thị trấn Hát Lót, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La

Số lao động bình quân: 306 người

**1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Công nghiệp đường; Chế biến và kinh doanh các sản phẩm sau đường;
- Sản xuất gạch, đá và vật liệu xây dựng;
- Chế biến và kinh doanh các sản phẩm nông sản (trà chè, cà phê);
- Chế biến và kinh doanh thực phẩm gia súc;
- Vận tải hàng hóa đường bộ (đường vận tải);
- Sản xuất và cung cấp máy móc thiết bị;
- Sản xuất và cung cấp giống cây, con, tiêu thụ sản phẩm;
- Chăn nuôi bò sữa; bò thịt;
- Chế biến sữa, bò thịt;
- Kinh doanh thương mại; Cung cấp vật tư nguyên liệu;
- Nghiên cứu và phát triển khoa học nông nghiệp; Dịch vụ lâm nghiệp, lâm nghiệp;
- Bán buôn hàng hóa và các sản phẩm liên quan;
- Cho thuê kho, bãi lý ký gửi hàng hóa;
- Sản xuất phân vi sinh; Kinh doanh phân bón các loại;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng: gạch, đá, cát, xi măng, sắt, thép, các loại.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là chế biến và kinh doanh các sản phẩm đường và sau đường, kinh doanh hàng hóa, phân bón, phân bón.

**2. C S L P BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ N M TÀI CHÍNH**

**C s l p Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chuẩn Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan khác về kế toán tại Việt Nam.

**N m tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 3. CHUẨN MỰC VÀ CHIẾU KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### Chiếu kế và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chiếu kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quy định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 Hướng dẫn sửa đổi bổ sung chiếu kế toán Doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

#### Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Chi nhậ ghi sổ.

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### Nguyên tắc tính kế toán

Việt Nam lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những nguyên tắc tính và ghi nhận những nghiệp vụ tài chính, tài sản và vị trí trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kế toán học kinh doanh thực tế có thể khác với các nguyên tắc tính, ghi nhận trên.

#### Tiền và các khoản nợ ngắn hạn

Tiền mặt và các khoản nợ ngắn hạn bao gồm tiền mặt, tiền gửi, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có kỳ hạn thanh toán do bất thanh lý, phá sản hoặc chuyển nhượng thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển nhượng của các khoản này.

#### Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người bán khó có khả năng thanh toán do bất thanh lý, phá sản hoặc các khó khăn khác.

Công ty thường trích lập dự phòng cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 3 năm trở lên.

#### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, trừ đi các hàng tồn kho giảm giá và trừ đi các khoản giảm giá. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán tính trừ các chi phí hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

##### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp nhằm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

##### Nhóm tài sản hữu hình

2011

	Số năm
Nhà xây dựng và kiến trúc	10 - 30
Máy móc thiết bị	08 - 13
Phương tiện vận tải	03 - 12
Thiết bị dụng cụ quản lý	06 - 10

##### Chi phí xây dựng cơ bản đang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bán không có mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dự chi và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu khi tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

##### Chi phí phát sinh

Các khoản chi phí phát sinh phát sinh ngay được trích trực tiếp vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ mà bỏ qua khi chi phí phát sinh thực tế không gây thiệt hại cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở mà bỏ qua nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí có phát sinh, nếu có chênh lệch giữa đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí thực tế phát sinh.

##### Vận chuyển hàng hóa

Vận chuyển hàng hóa được ghi nhận theo số vận chuyển gốc của hàng hóa.

Thời điểm vận chuyển được ghi nhận theo chênh lệch giữa đơn hàng/ hợp đồng hàng hóa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá thực tế khi phát hành chứng từ vận chuyển, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành chứng từ vận chuyển.

Lưu ý như sau: thu nhập phân phối là số lợi nhuận thực tế của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản chi phí do áp dụng hệ thống kế toán và chi phí chi trả sai sót trong quá trình vận chuyển.

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

##### Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa được xác nhận một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về việc cung cấp dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tín dụng ghi nhận trên cơ sở đơn tích, xác nhận trên sổ các tài khoản tín dụng và lãi suất áp dụng.

### **Chi phí vay**

Chi phí vay liên quan trực tiếp vì mua, xuất xây dựng hoặc sản xuất hàng tài sản cần mất thời gian dài hoàn thành và vào sổ đăng hồ sơ kinh doanh được ghi vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó đưa vào sổ đăng hồ sơ kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc rút tiền từ các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

### **Thu**

Thu thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị các thu phí trích nhiệm vụ và số thu hoãn lại.

Số thu nhiệm vụ trích tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế khác có khu trú trong các năm khác (bao gồm các loại mang sang, nộp có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế không có khu trú.

Việc xác nhận thu thu nhập của Công ty dựa vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo thời gian và việc xác nhận sau cùng về thu thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### **Lãi trên cơ phiếu**

Lãi trên cơ phiếu dựa vào các cơ phiếu thông tin tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lợi nhuận trước thuế cộng với cơ phiếu thông tin cho số lợi nhuận bình quân gia quyền cơ phiếu thông tin hàng tháng. Lãi suy giảm trên cơ phiếu được xác định bằng việc trừ lợi nhuận hoặc lợi nhuận trước thuế cộng với cơ phiếu thông tin và số lợi nhuận bình quân gia quyền cơ phiếu thông tin hàng tháng để tính ra các cơ phiếu thông tin có tồn đọng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chuyển đổi cơ phiếu.

### **Các bên liên quan**

Coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp khác Công ty M, các công ty con của Công ty M, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chủ sở hữu kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên quan, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể về Công ty. Những chức trách quản lý chính như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên quan này hoặc những công ty liên quan về cá nhân này cũng coi là bên liên quan.

**5. THÔNG TIN BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI TOÁN,  
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**5.1 Tài sản và các khoản nợ ngắn hạn**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	3.795.442.222	1.646.221.145
Tiền gửi ngân hàng	2.968.507.743	580.991.332
<b>Tổng</b>	<b>6.763.949.965</b>	<b>2.227.212.477</b>

**5.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn (*)	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất than mỏ Hải Ninh - Hà Ninh	-	5.500.000.000
Công ty Cổ phần S Cosami	-	2.500.000.000
<b>Tổng</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>11.000.000.000</b>

(\*) Đầu tư Tài chính ngắn hạn là khoản còn phải thu từ Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn, số tiền cho vay lãi suất là 3.000.000.000 đồng, thời hạn cho vay 6 tháng, lãi suất là 13%/năm.

**5.3 Phải thu khác**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Bồi hiểm xã hội	59.881.252	57.259.389
Phải thu từ vùng nguyên liệu	64.073.146.683	30.222.709.449
Phải thu từ hàng cưa hàng xẻ gỗ	1.966.041.660	1.207.468.927
Chi phí trả vùng nguyên liệu	-	101.204.918
Lãi vay Xí nghiệp nguyên liệu	-	1.774.437.125
Công ty Nông nghiệp Tô Hải Sơn La	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty TNHH Tư vấn và Chuyển giao công nghệ CDT	59.600.000	-
Phải thu khác	5.000.012	1.268.200
<b>Tổng</b>	<b>67.163.669.607</b>	<b>34.364.348.008</b>

**5.4 Hàng tồn kho**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	21.347.548.194	15.227.187.426
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	188.390.393	140.517.804
Thành phẩm	51.573.788.317	17.289.989.883
Hàng hoá	2.686.569.802	12.442.731.787
<b>Tổng</b>	<b>75.796.296.706</b>	<b>45.100.426.899</b>

**5.5 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>N m 2011</b>	<b>N m 2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
T i ngày 1 tháng 1	13.588.433.116	4.304.113.975
T ng	13.431.190.327	15.147.182.291
Phân b vào chi phí trong n m	16.790.903.746	5.862.863.150
T i ngày 31 tháng 12	10.228.719.697	13.588.433.116

**Chi tiết khoản mục chi phí**

	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí s a ch a duy tu	9.574.338.160	10.368.734.187
Chi phí s a ch a v n phòng, bi n qu ng cáo công ty	-	228.865.821
Chi phí tài tr tr ng h c	-	1.549.996.000
Chi phí trích tr c t i n l ng Xí nghi p kinh doanh nông s n	-	149.323.727
Chi phí khuyến khích phát tri n vùng nguyên li u mía	563.910.881	1.285.552.241
Chi phí s a ch a v n phòng vi sinh	90.470.656	5.961.140
<b>T ng</b>	<b>10.228.719.697</b>	<b>13.588.433.116</b>

**5.6 Thu và các khoản phải thu Nhà n c**

	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thu giá tr giá t ng n p th a	4.270.020.372	56.919.575
<b>T ng</b>	<b>4.270.020.372</b>	<b>56.919.575</b>

**5.7 Tài sản ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
T m ng	1.274.975.026	2.358.042.500
<b>T ng</b>	<b>1.274.975.026</b>	<b>2.358.042.500</b>

5.8 Tài sản hữu hình

*Đơn vị tính: VND*

	Nhà c a, v t k i n trúc	Máy móc, thi t b	Ph ng ti n v n t i truy n d n	Thi t b, d ng c qu n lý	C ng
<b>NGUYỄN GIÁ</b>					
S d t i 01/01/2011	40.723.238.892	42.017.496.575	2.167.413.309	969.190.190	85.877.338.966
T ng trong n m	8.998.879.346	23.215.196.687	-	58.535.455	32.272.611.488
Mua trong n m	8.998.879.346	6.964.683.637		58.535.455	16.022.098.438
u t XDCB hoàn thành		16.250.513.050			16.250.513.050
Gi m trong n m	-	-	-	-	-
S d t i 31/12/2011	49.722.118.238	65.232.693.262	2.167.413.309	1.027.725.645	118.149.950.454
<b>GIÁ TR HAO MÒN L Y K</b>					
S d t i 01/01/2011	13.020.474.868	29.259.486.523	869.267.372	324.535.986	43.473.764.749
T ng trong n m	5.058.453.001	7.525.324.702	179.731.060	253.358.734	13.016.867.497
Kh u hao trong n m	5.058.453.001	7.525.324.702	179.731.060	253.358.734	13.016.867.497
Gi m trong n m	-	-	-	-	-
S d t i 31/12/2011	18.078.927.869	36.784.811.225	1.048.998.432	577.894.720	56.490.632.246
<b>GIÁ TR CÒN L I</b>					
T i 01/01/2011	27.702.764.024	12.758.010.052	1.298.145.937	644.654.204	42.403.574.217
T i 31/12/2011	31.643.190.369	28.447.882.037	1.118.414.877	449.830.925	61.659.318.208

5.9 Tài sản vô hình

*Đơn vị tính: VND*

	Quy n s d ng t	Ph n m m máy tính	C ng
<b>NGUYỄN GIÁ</b>			
S d t i 01/01/2011	3.063.175.000	48.082.069	3.111.257.069
T ng trong n m	-	-	-
Gi m trong n m	-	-	-
S d t i 31/12/2011	3.063.175.000	48.082.069	3.111.257.069
<b>GIÁ TR HAO MÒN L Y K</b>			
S d t i 01/01/2011	61.263.504	48.082.069	109.345.573
T ng trong n m	-	-	-
Gi m trong n m	-	-	-
S d t i 31/12/2011	61.263.504	48.082.069	109.345.573
<b>GIÁ TR CÒN L I</b>			
T i 01/01/2011	3.001.911.496	-	3.001.911.496
T i 31/12/2011	3.001.911.496	-	3.001.911.496



**5.10 Chi phí xây dựng cơ bản đang**

	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thi công sửa chữa nhà GTSP	73.378.345	73.378.345
Thi công kho thành phẩm	82.685.454	82.685.454
D án xây dựng 1500-2000 tấn mía	1.512.510.707	47.123.491
Chi phí dây chuyền chế biến phân vi sinh	-	80.750.000
D án Xí nghiệp kinh doanh nông sản thú y	1.926.163.628	-
<b>Tổng</b>	<b>3.594.738.134</b>	<b>283.937.290</b>

**5.11 Tài sản dài hạn khác**

	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tài sản phi lưu Công ty Cổ phần thực phẩm chăn nuôi Thiên Lộc	3.000.000.000	3.000.000.000
<b>Tổng</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>

Mua 300.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 /cp, tổng giá trị 3.000.000.000 VND với lãi suất 10% vốn ưu đãi của Công ty Cổ phần Thực phẩm chăn nuôi Thiên Lộc.

**5.12 Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí trả trước dài hạn khác	247.779.962	54.250.000
<b>Tổng</b>	<b>247.779.962</b>	<b>54.250.000</b>

**5.13 Vay và nợ ngắn hạn**

	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình	-	9.124.909.282
Vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương (1)	12.000.000.000	20.000.000.000
<b>Tổng</b>	<b>12.000.000.000</b>	<b>29.124.909.282</b>

**Thuyết minh khoản Vay ngắn hạn**

- (1) Vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương - Chi nhánh Sơn La, Hợp đồng tín dụng số 06.46/2011/H TD ngày 26/12/2011. Hạn mức cho vay không có tài sản đảm bảo 12.000.000.000 VND, lãi suất vay theo thị trường hiện hành, lãi quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Thời hạn cho vay trong vòng 12 tháng. Mục đích khoản vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh trong kỳ.

**5.14 Thu và các khoản phí nhận**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thu giá trị gia tăng	271.983.668	815.245.082
Thu thu nhập doanh nghiệp	9.895.355.097	7.215.411.490
Thu thu nhập cá nhân	32.727.800	73.530.054
<b>Tổng</b>	<b>10.200.066.565</b>	<b>8.104.186.626</b>

**5.15 Chi phí phát sinh**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Lãi vay phát sinh Công ty mua bán	10.924.068.443	13.926.410.689
Chi phí phát sinh khuyến khích phát triển vùng nguyên liệu mía	4.496.596.207	58.306.340
Chi phí trả lãi vay Ngân hàng công thương	-	168.407.493
<b>Tổng</b>	<b>15.420.664.650</b>	<b>14.153.124.522</b>

**5.16 Phát sinh chi phí khác**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	-	184.773.000
Bồi dưỡng xã hội	-	15.822.876
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	622.500.000	960.000.000
Các khoản phí khác	1.722.158.978	3.144.174.701
- Phí chi nhánh xí nghiệp thực nghiệm nuôi gia súc	-	135.000.000
- Tiền tài trợ xây dựng tiểu học	1.599.992.000	2.991.459.768
- Phí khác	122.166.978	17.714.933
<b>Tổng</b>	<b>2.344.658.978</b>	<b>4.304.770.577</b>

**5.17 Vay dài hạn**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay dài hạn Ngân hàng thương mại cổ phần An Bình (1)	17.086.315.664	-
<b>Tổng</b>	<b>17.086.315.664</b>	<b>-</b>

**Thuyết minh khoản Vay dài hạn**

- (1) Vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình - Chi nhánh Sơn La Phòng Giao dịch Mai Sơn, Hợp đồng tín dụng số 132/2011/TD/XII.1 ngày 14/10/2011. Số tiền cho vay 30.000.000.000 đồng, mục đích cho vay đầu tư dự án nâng công suất dây chuyền chế biến ngô 1500 TMN lên 2200 TMN, thời hạn vay 36 tháng kết lãi rút vốn ưu tiên. Lãi suất trong hạn là 20,5%/năm tính từ ngày 14/10/2011, lãi suất quá hạn 150%. Tài sản bảo đảm là

toàn bộ tài sản hình thành từ vốn đầu tư (bao gồm vốn tự có và vay), toàn bộ quy định sản xuất và các công trình tài sản gắn liền với nó đã hình thành.

**5.18 Vốn đầu tư**

**a. Billed investment**

*n v tính: VND*

	Vốn đầu tư	Thặng dư	Quỹ đầu tư	Quỹ phòng	Lợi nhuận
	ch s h u	v n c p h n	phát tri n	tài chính	sau thu
					ch a phân ph i
<b>S d t i 01/01/2010</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>3.964.838.528</b>	<b>1.352.158.775</b>	<b>676.079.388</b>	<b>1.673.706.887</b>
<b>T ng trong n m</b>	<b>0</b>	<b>33.799.500</b>	<b>2.538.658.987</b>	<b>1.269.329.493</b>	<b>25.450.553.049</b>
<i>L i nhu n sau thu</i>					<i>25.386.589.864</i>
<i>Trích l p các qu</i>			<i>2.538.658.987</i>	<i>1.269.329.493</i>	
<i>T ng khác</i>		<i>33.799.500</i>			<i>63.963.185</i>
<b>Gì m trong n m</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>7.980.495.766</b>
<i>Phân ph i l i nhu n</i>					<i>6.346.647.466</i>
<i>Chi c t c 2009</i>					<i>1.000.000.000</i>
<i>Gì m khác</i>					<i>633.848.300</i>
<b>S d t i 31/12/2010</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>3.998.638.028</b>	<b>3.890.817.762</b>	<b>1.945.408.881</b>	<b>19.143.764.170</b>
<b>S d t i 01/01/2011</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>3.998.638.028</b>	<b>3.890.817.762</b>	<b>1.945.408.881</b>	<b>19.143.764.170</b>
<b>T ng trong n m</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>3.478.684.865</b>	<b>1.739.342.433</b>	<b>34.712.597.928</b>
<i>L i nhu n sau thu</i>					<i>34.712.597.928</i>
<i>Trích l p các qu</i>			<i>3.478.684.865</i>	<i>1.739.342.433</i>	
<b>Gì m trong n m</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>19.296.712.164</b>
<i>Trích l p các qu</i>					<i>9.251.114.950</i>
<i>Chia c t c 2010</i>					<i>10.000.000.000</i>
<i>Chi khác</i>					<i>45.597.214</i>
<b>S d t i 31/12/2011</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>3.998.638.028</b>	<b>7.369.502.627</b>	<b>3.684.751.314</b>	<b>34.559.649.934</b>

**b. Chi tiết vốn đầu tư**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công ty Mua bán n và Tài s n t n ng c a	29.340.000.000	29.340.000.000
Doanh nghi p	7.500.000.000	7.500.000.000
Công ty TNHH Thái Liên	7.500.000.000	7.500.000.000
Tr n Th Thái	5.660.000.000	5.660.000.000
C ông khác		
<b>T ng</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>

**5.19 Doanh thu bán hàng cung cấp dịch vụ**

	N m 2011 VND	N m 2010 VND
Doanh thu sản phẩm nông	244.258.552.859	137.970.159.997
Doanh thu sản phẩm vi sinh	6.407.521.905	3.729.238.095
Doanh thu sản phẩm mứt	8.066.785.618	4.750.623.144
Doanh thu xng d u	28.423.093.202	22.267.665.721
Doanh thu cung cấp dịch vụ	32.727.273	69.527.230
Doanh thu mía gi ng, thu c sâu, phân bón	60.414.795.290	2.791.402.560
Doanh thu vận chuyển xng d u	681.987.250	-
Doanh thu bán với	1.148.392.800	-
Doanh thu nông sản	15.890.543.286	20.534.538.239
<b>C ng</b>	<b>365.324.399.483</b>	<b>192.113.154.986</b>

**5.20 Các khoản giảm trừ doanh thu**

	N m 2011 VND	N m 2010 VND
Hàng bán trả lại	66.300.000	-
Giảm giá hàng bán	4.000.000	-
<b>C ng</b>	<b>70.300.000</b>	<b>-</b>

**5.21 Giá trị bán hàng cung cấp dịch vụ**

	N m 2011 VND	N m 2010 VND
Giá trị sản phẩm nông	186.925.802.236	92.739.604.712
Giá trị sản phẩm vi sinh	5.400.686.419	2.943.150.598
Giá trị hàng bán xng d u	28.358.217.363	21.987.126.516
Giá trị mía gi ng, phân bón, thu c sâu	63.723.992.647	2.719.803.406
Giá trị vận chuyển xng d u	681.987.250	-
Giá trị bán với	1.148.392.800	-
Giá trị nông sản	14.078.583.112	19.169.566.118
<b>C ng</b>	<b>300.317.661.827</b>	<b>139.559.251.350</b>

**5.22 Doanh thu hoạt động tài chính**

	N m 2011 VND	N m 2010 VND
Lãi từ vay Xí nghiệp nông sản	-	1.187.516.697
Lãi cho vay từ vùng nguyên liệu	1.066.164.818	1.819.566.042
Lãi từ gửi ngân hàng	1.053.658.452	2.170.125.268
Doanh thu tài chính khác	159.642.618	-
<b>T ng</b>	<b>2.279.465.888</b>	<b>5.177.208.007</b>

**5.23 Chi phí hoạt động tài chính**

	N m 2011 VND	N m 2010 VND
Chi phí lãi vay	839.038.679	1.926.096.470
Lãi từ nghiệp vụ tài chính	4.950.000	208.706.667
<b>Tổng</b>	<b>843.988.679</b>	<b>2.134.803.137</b>

**5.24 Chi phí bán hàng**

	N m 2011 VND	N m 2010 VND
Chi phí nhân viên	236.770.503	1.327.211.198
Chi phí VPP, dụng cụ, đồ dùng	2.800.000	225.000
Chi phí khấu hao	121.041.324	111.135.569
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.939.401.601	7.236.515.877
Chi phí khác bằng tiền	385.414.306	460.404.165
<b>Cộng</b>	<b>7.685.427.734</b>	<b>9.135.491.809</b>

**5.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	N m 2011 VND	N m 2010 VND
Chi phí nhân viên quản lý	7.796.224.598	5.515.524.048
Chi phí vật liệu quản lý	538.155.735	201.786.201
Chi phí đồ dùng văn phòng	651.546.315	582.542.503
Chi phí khấu hao	781.780.230	763.815.381
Thuế, phí, lệ phí	358.227.087	354.337.152
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.342.550.880	1.929.292.667
Chi phí khác bằng tiền	3.055.097.106	3.248.559.837
<b>Cộng</b>	<b>16.523.581.951</b>	<b>12.595.857.789</b>

**5.26 Thu nhập/Chi phí khác**

	N m 2011 VND	N m 2010 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Thanh lý Tài sản cố định	-	277.272.727
Thu nhập khác	26.873.891	-
<b>Tổng</b>	<b>26.873.891</b>	<b>277.272.727</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Giá trị còn lại Tài sản cố định thanh lý		278.945.149
Chi phí khác	1	14.500.000
<b>Tổng</b>	<b>1</b>	<b>293.445.149</b>
<b>Thu nhập khác/chi phí khác thuần</b>	<b>26.873.890</b>	<b>(16.172.422)</b>

**5.27 Chi phí thu nhập doanh nghiệp**

	N m 2011 VND	N m 2010 VND
<b>L i n h u n k t o á n t r ả c t h u</b>	<b>42.189.779.070</b>	<b>33.848.786.486</b>
<b>Trong đó:</b>		
<i>L i n h u n k t o á n t r ả c t h u - V n p h o n g c o n g t y</i>	<i>42.165.877.153</i>	
<i>L i n h u n k t o á n t r ả c t h u - X í n g h i p k i n h d o a n h n o n g s n</i>	<i>23.901.917</i>	
<i>C n g: c á c k h o n c h í k h o n g c t r k h i t í n h t h u T N D N</i>	<i>368.708.644</i>	
<b>Thu nhập chịu thuế V n phòng</b>	<b>42.165.877.153</b>	<b>33.848.786.486</b>
Thu suất hiện hành	25%	25%
<b>Thu thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>10.541.469.288</b>	<b>8.462.196.622</b>
Thu thu nhập doanh nghiệp giảm 30% (*)	3.162.440.786	0
<b>Thu thu nhập doanh nghiệp hiện hành (1)</b>	<b>7.379.028.502</b>	
<b>Thu nhập chịu thuế X í n g h i p n o n g s n</b>	<b>23.901.917</b>	
Thu suất hiện hành	25%	
<b>Thu thu nhập doanh nghiệp hiện hành (2)</b>	<b>5.975.479</b>	
<b>Thu thu nhập doanh nghiệp hiện hành (3)</b>	<b>92.177.161</b>	
<b>Chi phí thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>7.477.181.142</b>	<b>8.462.196.622</b>

Công ty chịu thuế Thu thu nhập doanh nghiệp theo Thông tư 154/2011/TT - BTC ngày 11 tháng 11 năm 2011 theo quy định khoản 2 giảm 30% số thu thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm 2011 đối với doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp trong lĩnh vực sản xuất, gia công, chế biến có tổng số lao động sản xuất nông nghiệp xuyên bình quân năm là trên 300 người, không kể lao động có hợp đồng ngắn hạn dưới 3 tháng.

**5.28 Lãi chịu trên chi phí**

	N m 2011 VND	N m 2010 VND
<b>L i n h u n k t o á n s a u t h u t h u n h p d o a n h n g h i p (VND)</b>	<b>34.712.597.928</b>	<b>25.386.589.864</b>
<b>L i n h u n h o c l p h a n b c h o c o n g s h u c p h i u p h t h o n g (VND)</b>	<b>34.712.597.928</b>	<b>25.386.589.864</b>
C chi phí phát sinh trong quá trình hoạt động	5.000.000	5.000.000
<b>Lãi chịu trên chi phí (VND/c chi phí)</b>	<b>6.943</b>	<b>5.077</b>

**5.29 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<b>N m 2011</b>	<b>N m 2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên li u, v t li u	172.104.177.558	71.119.421.158
Chi phí nhân công	13.331.793.767	20.034.570.631
Chi phí kh u hao tài s n c nh	12.933.941.245	19.687.356.919
Chi phí đ ch v mua ngoài	9.505.395.456	9.261.650.544
Chi phí khác b ng tí n	3.417.165.883	8.204.870.032
<b>C ng</b>	<b>211.292.473.909</b>	<b>128.307.869.284</b>

**6. THÔNG TIN KHÁC**

**6.1 Giao dịch với các bên liên quan**

<b>Bên liên quan</b>	<b>N m 2011</b>	<b>N m 2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thù lao H i ng Qu n tr	360.000.000	198.000.000
L ng thu nh p khác Ban Giám c	757.995.094	739.577.419
<b>T ng</b>	<b>1.117.995.094</b>	<b>937.577.419</b>

**S d các bên liên quan**

<b>Bên liên quan</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các kho n ph i thu</b>		
Công ty Cổ phần mía ng Lam S n	3.332.000	3.332.000
<b>T ng</b>	<b>3.332.000</b>	<b>3.332.000</b>
<b>Các kho n ph i tr</b>		
Công ty Mua bán n và Tài s n t n ng doanh nghi p	10.924.068.443	13.926.410.689
<b>T ng</b>	<b>10.924.068.443</b>	<b>13.926.410.689</b>

**6.3 S l i u so sánh**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Hãng kiểm toán Moore Stephens International Limited.

**Ng il p**

**K toán tr ng**

*S n La, ngày 01 tháng 03 năm 2012*  
**T ng Giám c**

**Nguy n Th Kh ng**

**Nguy n V n D ch**

**Tr n V n Thành**